

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 167/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 8 - 2025
V/v: “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình - Ly hôn, nuôi con khi ly
hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Cẩm Bình.

2. Ông Lê Văn Chi.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Đình Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân
Khu vực 5 - An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 - An Giang tham gia
phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 - An
Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 295/2025/TLST-HNGĐ ngày
16 tháng 4 năm 2025 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con
khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2025/QĐXXST-HNGĐ
ngày 01 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị **Võ Thị Tuyết N**, sinh năm: 2000 (có mặt).

Nơi đăng ký thường trú: **Ấp T, xã T, tỉnh An Giang.**

Nơi ở hiện nay: **Ấp P, xã M, tỉnh An Giang.**

2. **Bị đơn:** Anh **Phan Văn C**, sinh năm: 1995 (vắng mặt).

Nơi đăng ký thường trú: **Ấp T, xã T, tỉnh An Giang.**

Nơi ở hiện nay: **Ấp T, xã T, tỉnh An Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 09/12/2024 và tại phiên tòa, chị **Võ Thị Tuyết N** là nguyên đơn trình bày:

Chị và anh **C** kết hôn năm 2018, đăng ký kết hôn ngày 13/3/2019 tại Ủy
ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang; thời gian đầu chung sống hạnh
phúc, sau đó xảy mâu thuẫn trầm trọng do không hợp tính tình, bất đồng quan

điểm sống và anh C có mối quan hệ với người phụ nữ khác. Tháng 12/2024, chị về nhà cha, mẹ ruột ở sống ly thân với anh C cho đến nay.

Quá trình chung sống chị và anh C có 01 người con là cháu Phan Thị Bích T, sinh ngày 01/01/2020. Cháu T được chị và gia đình chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định đảm bảo sự phát triển.

Chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân yêu cầu được ly hôn với anh C; về con chung yêu cầu được quyền nuôi cháu Phan Thị Bích T, chị có đủ điều kiện nuôi con nên không yêu cầu anh C cấp dưỡng, chị vẫn đảm bảo quyền thăm cho anh C; về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Anh Phan Văn C là bị đơn:*

Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị N, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

** Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ:*

Trường ấp T, xã T, tỉnh An Giang cung cấp như sau:

Về tình trạng cư trú: Anh Phan Văn C và gia đình sinh sống, cất nhà ở tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp T, xã T, tỉnh An Giang) trên 10 năm nay. Tuy nhiên, nơi đăng ký thường trú của anh C là ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp T, xã T, tỉnh An Giang). Về nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa chị N và anh C: Ban lãnh đạo ấp không biết.

** Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với anh C chưa thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chị N và anh C tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 13/3/2019 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là xã T, tỉnh An Giang) nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, kể từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Chị N xác định thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, tháng 12/2024 hai bên đã sống ly thân với nhau. Tại phiên tòa, chị N cương quyết yêu cầu ly hôn, anh C không có ý kiến phản đối. Xét thấy, hôn nhân của chị N và anh C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh C.

Về con chung: Căn cứ Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận để chị N nuôi cháu T, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị **N** không yêu cầu giải quyết, đề nghị không xem xét.

Về án phí: Đề nghị buộc chị **N** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị **Võ Thị Tuyết N** yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với anh **Phan Văn C**, đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh **Phan Văn C** là bị đơn cư trú tại **ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp T, xã T, tỉnh An Giang)**. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - An Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh **C**. Tuy nhiên, anh **C** không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do chị **N** giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án, theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh **C** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị **N** và anh **C** kết hôn năm 2018, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 13/3/2019 tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là xã T, tỉnh An Giang)**. Cho nên, quan hệ hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp, kể từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Chị **N** xác định thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó xảy ra mâu thuẫn do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống và anh **C** có mối quan hệ với người phụ nữ khác; tháng 12/2024, chị và anh **C** sống ly thân với nhau cho đến nay, người nào chỉ biết bổn phận người đó, không còn quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Do đó, chị **N** và anh **C** vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải, tạo điều kiện để hai bên giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ, chồng nhưng không đạt kết quả do anh **C** vắng mặt và không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của chị **N**. Từ đó, cho thấy tình cảm vợ, chồng của chị **N** và anh **C** đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài,

mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị **N** yêu cầu ly hôn với anh **C** là có cơ sở, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị **N** được ly hôn với anh **C**.

Về con chung: Chị **N** và anh **C** có 01 người con là cháu **Phan Thị Bích T**, sinh ngày 01/01/2020. Xét yêu cầu nuôi con chung của chị **N**, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị **N** xác định cháu **T** được chị chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định đảm bảo sự phát triển về mọi mặt; chị **N** không thuộc trường hợp không đủ điều kiện trực tiếp nuôi con; mặt khác, anh **C** không có ý kiến phản đối. Căn cứ Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu **T** cho chị **N** nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh **C** không phải cấp dưỡng nuôi con do chị **N** không yêu cầu. Anh **C** được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con; nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung và nợ chung: Chi Nhi không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị **N** phải chịu án phí là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0013166 ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang; chị **N** đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 96, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị **Võ Thị Tuyết N** được ly hôn với anh **Phan Văn C**.

2. Về con chung: Giao cháu **Phan Thị Bích T**, sinh ngày 01/01/2020 cho chị **Võ Thị Tuyết N** được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng; anh **Phan Văn C** không phải cấp dưỡng nuôi con do chị **N** không yêu cầu. Anh **C** được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị **Võ Thị Tuyết N** phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0013166 ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 5 - An Giang); chị **N** đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị **Võ Thị Tuyết N** có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 25/8/2025). Anh **Phan Văn C** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

-TAND tỉnh AG;
-THA tỉnh AG
(Phòng THA KV5);
-VKSND KV5;
-UBND xã TH;
-Các đương sự;
-Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Thanh Phát